ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 564 /QĐ-UBND	*Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 02 năm 2017*

Người ký: Trung tâm Công báo - Tin học
Email: ttcongbaotinhoc@hatinh.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Hà Tĩnh
Thời gian ký: 01.03.2017 15:27:44 +07:00

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 thành phố Hà Tĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 15/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 4318/QĐ-UBND ngày 31/12/2009 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2016) thành phố Hà Tĩnh;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tĩnh tại Tờ trình số 18/TTr-UBND ngày 15/2/2017; của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 417/TTr-STMMT ngày 23/02/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của thành phố Hà Tĩnh (kèm Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 tỷ lệ 1/10.000), với các nội dungchủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2017

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**2553.57**	45.16
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1622.06	28.68

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	1214.75	21.48
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	190.17	3.36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	361.57	6.39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	72.06	1.27
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	0.06	0.00
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	296.67	5.25
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	10.99	0.19
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2935.49**	51.91
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15.15	0.27
2.2	Đất an ninh	CAN	13.04	0.23
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	10.24	0.18
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	77.24	1.37
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18.42	0.33
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1212.60	21.44
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0.43	0.01
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3.10	0.05
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	354.13	6.26
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	579.35	10.24
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	53.49	0.95
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	12.28	0.22
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9.12	0.16
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	70.52	1.25
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11.59	0.21
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	51.65	0.91
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	17.49	0.31
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	249.66	4.41
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	175.97	3.11
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**165.91**	2.93
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**		
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**		
6	**Đất đô thị***	**KDT**		

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2017

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**267.68**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	254.75
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	253.17
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.78
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	2.62
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**19.46**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0.21
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3.25
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.82
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.90
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	7.22
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.03
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0.04
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	**4.99**

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**259.82**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	246.89
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	245.31
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	6.53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3.78
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	2.62
1.5	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		
	Trong đó:		
2.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1.72

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2017

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.29**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0.14
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0.51
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0.11
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.98
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	0.03
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	1.02
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.9	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.10	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.11	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa	NTD	
2.13	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3.50
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

(Chi tiết thể hiện ở các Biểu 01, 02, 03, 04 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tĩnh có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; tổng hợp kết quả báo cáo UBND tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tham mưu UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của UBND thành phố Hà Tĩnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch UBND thành phố Hà Tĩnh và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường } (để b/c);
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh } (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- TT. Thành ủy, HĐND thành phố Hà Tĩnh;
- Phó VP/UB phụ trách NN;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, NL_2.

Gửi: + VB giấy: TP không nhận VB ĐT;
+ Điện tử: Các thành phần khác.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Đặng Ngọc Sơn

BIỂU 01. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỔ TRONG NĂM 2017 CỦA THÀNH PHỐ HÀ TĨNH

(Kèm theo Quyết định số 564/QĐ-UBND ngày 28 / 02 2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				P.Hà Huy Tập	P.Đại Nài	Xã Thạch Hưng	Xã Thạch Hạ	Xã Thạch Môn	P.Nguyễn Du	P.Văn Yên	P.Nam Hà	P.Bắc Hà	P.Tân Giang	Xã Thạch Trung	P.Thạch Quý	P.Thạch Linh	Xã Thạch Bình	Xã Thạch Đồng	P.Trần Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	2553,57	54,24	220,60	232,41	453,55	340,47	31,91	120,94	1,98	3,92	3,76	287,27	119,43	252,07	238,26	187,46	5,29
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1622,06	42,77	147,71	143,34	210,86	186,52	24,25	92,54			1,93	199,09	82,15	169,29	171,15	150,35	0,10
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1214,75	42,77	142,46	93,81	145,10	100,72	18,43	88,49			1,93	190,85	41,42	139,10	106,75	102,81	0,10
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	407,31		5,25	49,53	65,76	85,79	5,82	4,05				8,24	40,73	30,20	64,40	47,54	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	190,17	0,13	3,56	14,56	66,39	48,33	0,48	11,33				12,61	7,60	0,32	10,03	14,82	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	361,57	5,45	48,36	19,15	56,00	20,05	5,46	11,88	1,98	3,92	1,83	41,35	25,11	64,08	47,56	5,38	4,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	72,06		2,92		10,39	58,75											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,06											0,06					
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	296,67	5,89	18,04	55,36	109,92	23,70	1,71	5,18				29,96	4,57	18,38	5,86	16,92	1,19
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,99					3,13						4,20			3,66		
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	2935,49	145,53	202,19	213,68	316,34	193,22	197,38	131,49	107,13	85,98	91,76	315,46	209,48	358,06	117,90	149,07	100,83
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15,15		0,97		1,04		7,83				-0,03			5,07			0,26
2.2	Đất an ninh	CAN	13,04	0,11	0,43		0,12		3,61	0,20	0,55	0,63	1,61	1,53	0,21	3,80			0,23
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,24			1,34									4,50			4,41	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	77,24	10,83	3,20	0,17	0,02		7,12		3,66	0,45	1,35	4,54	13,05	26,22	1,66	0,21	4,76
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,42	2,43	2,38		0,91		3,52	2,41	0,50	0,56	1,11	1,91	0,25	1,44	0,11	0,20	0,69
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1212,60	57,80	83,31	73,69	129,80	86,40	91,30	52,12	38,49	34,16	33,44	173,05	84,49	129,14	59,19	53,83	32,39
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,43										0,43						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,10			0,04	0,01	0,04		2,45				0,02		0,52		0,02	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	354,13			71,83	82,09	28,63						98,67		1,83	29,25	41,84	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	579,35	60,01	48,38				66,03	30,09	37,82	44,32	38,48		91,75	103,26			59,20
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	53,49	8,76	0,25	0,56	2,46	0,61	13,53	0,73	3,58	1,71	7,50	0,99	0,57	10,39	0,47	0,28	1,10
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	12,28						0,92	7,31	1,38	1,04	0,14	0,25	1,14			0,11	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,12		0,94		1,40			0,22			0,75	4,89	0,91				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	70,52	3,51	6,02	6,45	7,26	4,25	2,55	3,21		0,00	0,60	5,79	6,39	11,57	5,14	7,62	0,15
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,59	1,34	0,78	0,46	0,96	0,25	0,62	0,42	0,50	0,42	0,69	1,51	0,41	1,34	0,96	0,27	0,67
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	51,65		10,34					9,99	20,48	0,11		0,84	0,36			8,60	0,93
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	17,49	0,71	0,86	2,96	2,87	0,87	0,33	0,53	0,17	0,04	0,42	0,78	3,34	1,11	0,77	1,30	0,44
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	249,66		22,61	32,06	38,78	31,72		20,71			5,10	14,40	2,04	53,50	18,71	10,03	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	175,97	0,03	21,71	24,13	48,61	40,44	0,02	1,09		2,53	0,17	6,29	0,05	8,89	1,64	20,35	0,02
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	
3	**Đất chưa sử dụng**	CSD	165,91	4,94	5,65	20,95	27,32	19,20	6,02	7,74	0,26	0,16	1,81	11,90	10,56	15,81	30,35	3,18	0,06
4	**Đất khu công nghệ cao***	KCN																	
5	**Đất khu kinh tế***	KKT																	
6	**Đất đô thị***	KDT	2496,98	204,71	428,43				235,31	260,16	109,37	90,06	97,34		339,47	625,95			106,18

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

BIỂU 02. KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2017 CỦA THÀNH PHỐ HÀ TĨNH

(Kèm theo Quyết định số 564/QĐ-UBND ngày 28 / 02/2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Hà Huy Tập	P.Đại Nài	Xã Thạch Hưng	Xã Thạch Hạ	Xã Thạch Môn	P.Nguyễn Du	P.Văn Yên	P.Nam Hà	P.Bắc Hà	P.Tân Giang	Xã Thạch Trung	P.Thạch Quý	P.Thạch Linh	Xã Thạch Bình	Xã Thạch Đồng	P.Trần Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
I	**Đất nông nghiệp**	NNP	267,68	28,19	18,59	10,32	13,91	1,50	19,49	9,17		0,34	0,85	56,64	26,61	63,56	10,66	6,30	1,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA	254,75	28,19	18,54	9,35	10,87	0,95	19,49	9,03			0,45	53,56	26,46	60,51	10,28	5,90	1,17
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	253,17	28,19	18,54	9,35	10,87	0,95	19,30	9,03			0,45	53,56	26,46	59,12	10,28	5,90	1,17
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK*	1,58						0,19							1,39			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,53		0,05	0,97	3,04	0,55		0,14				0,97		0,43	0,38		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,78									0,34	0,40	2,11	0,15			0,40	0,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	2,62													2,62			
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	19,46	0,81	4,06				1,84	0,63	0,80	0,70	1,69	1,50	0,15	1,90		3,90	1,48
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,21										0,21						
2.2	Đất an ninh	CAN																	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,25		3,00				0,10	0,02			0,13						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,82								0,77	0,08	0,02						0,95
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,90											1,50				0,40	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	7,22	0,81	0,40				1,74	0,61		0,62	0,81		0,15	1,90			0,18
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,03								0,03								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,04		0,04														
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,99		0,62								0,52					3,50	0,35
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

BIỂU 03. KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017 CỦA THÀNH PHỐ HÀ TĨNH

(Kèm theo Quyết định số 84 /QĐ-UBND ngày 28 / 01/2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính															
				P.Hà Huy Tập	P.Đại Nài	Xã Thạch Hưng	Xã Thạch Hạ	Xã Thạch Môn	P.Nguyễn Du	P.Văn Yên	P.Nam Hà	P.Bắc Hà	P.Tân Giang	Xã Thạch Trung	P.Thạch Quý	P.Thạch Linh	Xã Thạch Bình	Xã Thạch Đồng	P.Trần Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	NNP/PNN	259,82	28,19	18,59	10,32	13,91	1,50	19,49	9,17		0,34	0,85	52,44	26,61	63,56	7,00	6,30	1,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	246,89	28,19	18,54	9,35	10,87	0,95	19,49	9,03			0,45	49,36	26,46	60,51	6,62	5,90	1,17
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	245,31	28,19	18,54	9,35	10,87	0,95	19,30	9,03			0,45	49,36	26,46	59,12	6,62	5,90	1,17
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK/PNN*	1,58						0,19							1,39			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	6,53		0,05	0,97	3,04	0,55		0,14				0,97		0,43	0,38		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,78									0,34	0,40	2,11	0,15			0,40	0,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	2,62													2,62			
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**																		
	Trong đó:																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS																	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS																	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																	
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,72		0,59				0,10		0,03		0,65						0,35

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

BIỂU 04. KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2017 CỦA THÀNH PHỐ HÀ TĨNH

(Kèm theo Quyết định số 564 /QĐ-UBND ngày 28 / 02/2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				P.Hà Huy Tập	P.Đại Nài	Xã Thạch Hưng	Xã Thạch Hạ	Xã Thạch Môn	P.Nguyễn Du	P.Văn Yên	P.Nam Hà	P.Bắc Hà	P.Tân Giang	Xã Thạch Trung	P.Thạch Quý	P.Thạch Linh	Xã Thạch Bình	Xã Thạch Đồng	P.Trần Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	**Đất nông nghiệp**	NNP																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA																	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																	
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS																	
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	7,29	0,17		0,40	0,11	0,03	0,34	1,00			0,81		0,40	0,43		3,50	0,05
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,14													0,14			
2.2	Đất an ninh	CAN																	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,51	0,17												0,29			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,11				0,11												
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,98			0,40			0,34	0,50			0,34		0,40				
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,03					0,03											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,02							0,50			0,47						0,05
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,50															3,50	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH